CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Xà phòng Hà Nội

Ngày 31/03/2025	9,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.5%	**33.3%**	**61.4%**

DT thuần *Q1/25*
7.43 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3.37| -31.2%
YoY: ▼0.88| -10.6%

LN thuần *Q1/25*
-2.13 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.30| 12.3%
YoY: ▼0.79| -59.0%

LN sau thuế *Q1/25*
-2.06 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.40| 16.2%
YoY: ▼0.56| -37.5%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
-27.8%
YoY: +/-▼ 5.1%

ROE (TTM) *Q1/25*
-5.3%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	119
Số lượng CPLH (CP)	12,972,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,635
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.78
EPS	-599
P/E	-15.4

DT thuần *2024*
38.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.80| 4.9%

LN thuần *2024*
-7.17 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.7| 59.9%

LN sau thuế *2024*
-7.17 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.3| 61.3%

Cơ cấu sở hữu

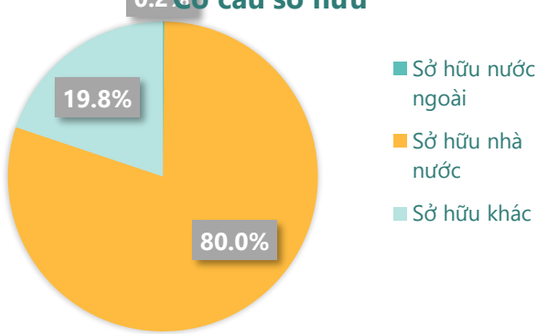

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

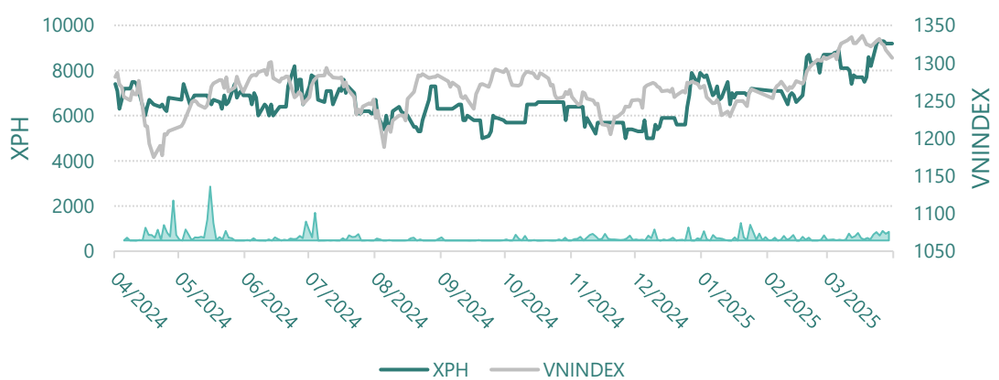

Cơ cấu cổ đông

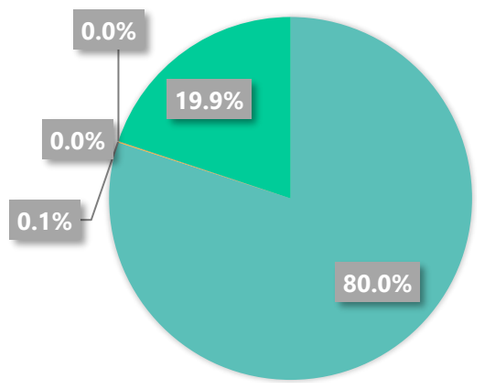

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Lê Diệu Thúy
Nguyễn Tuấn Anh
Phạm Đức Cường
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

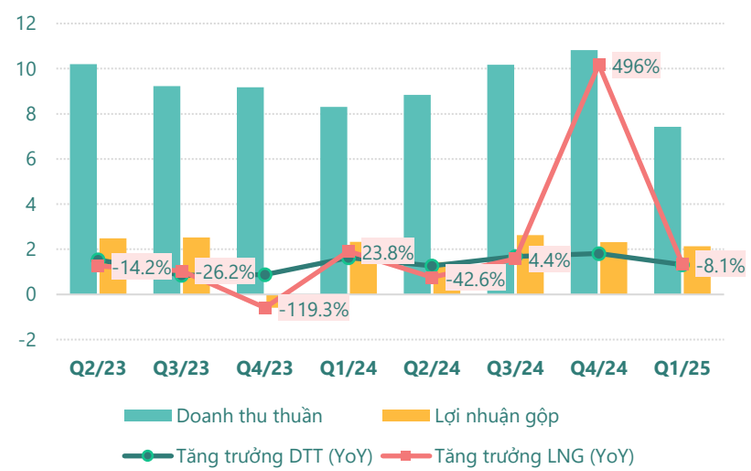

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

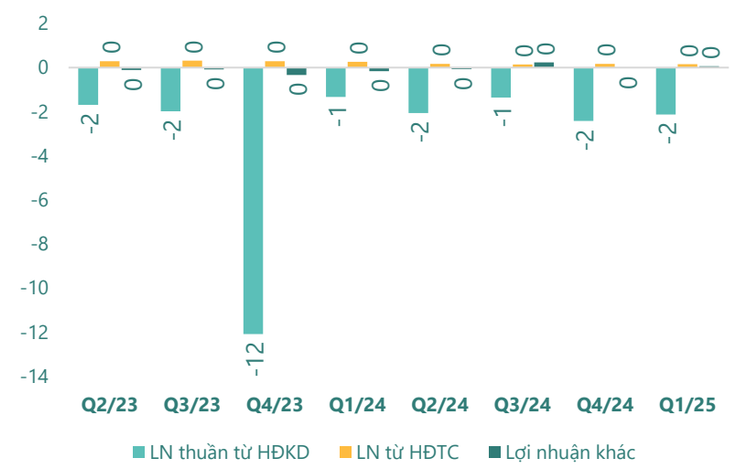

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

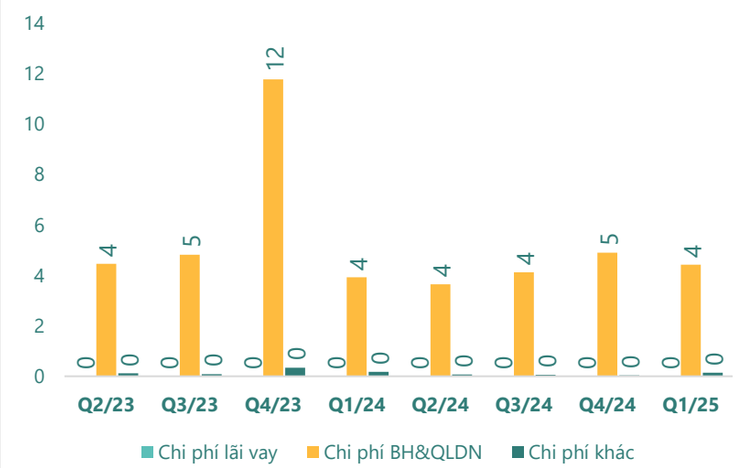

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

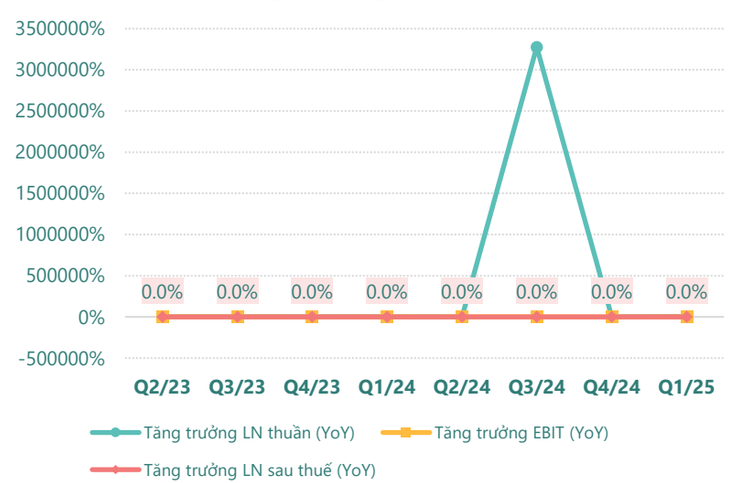

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

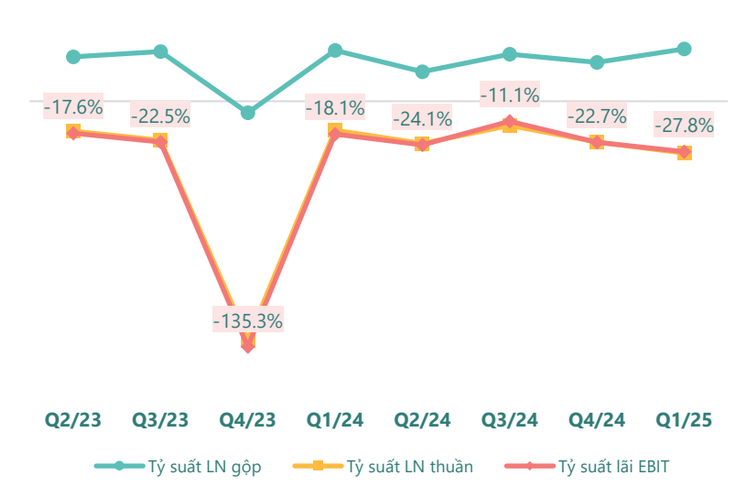

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

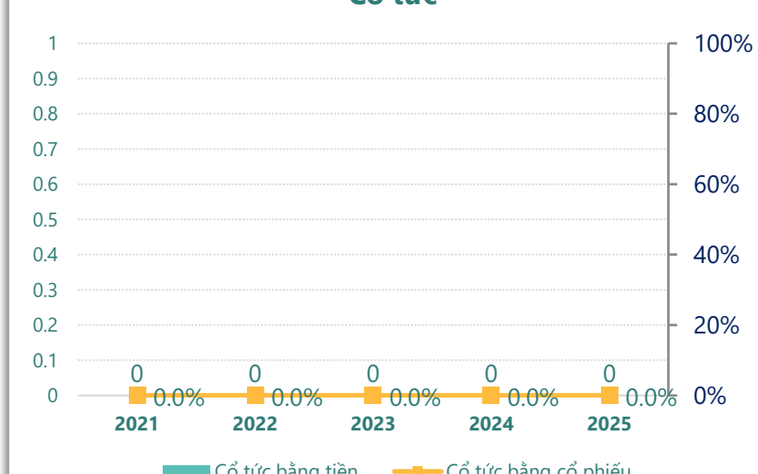

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

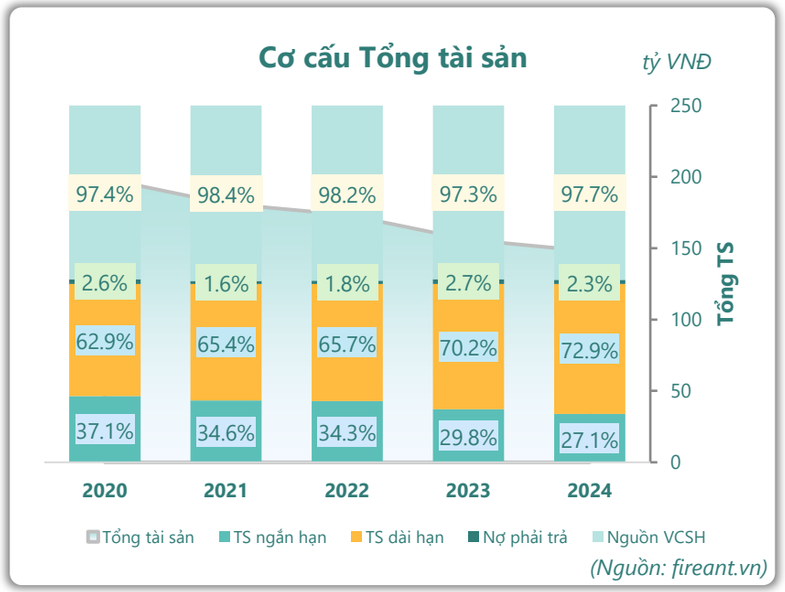

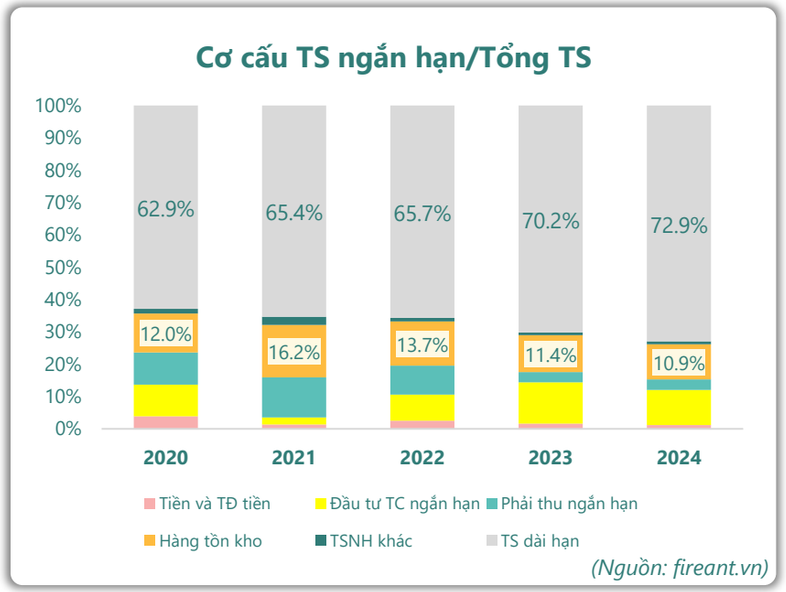

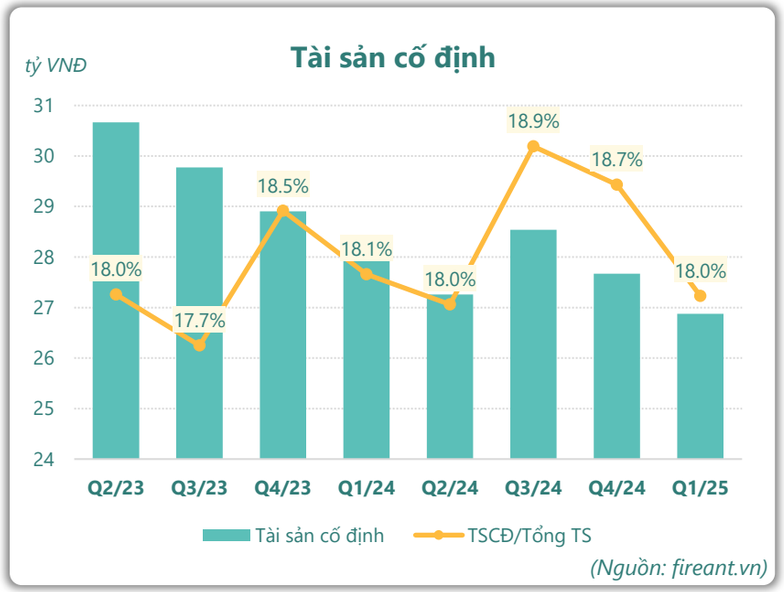

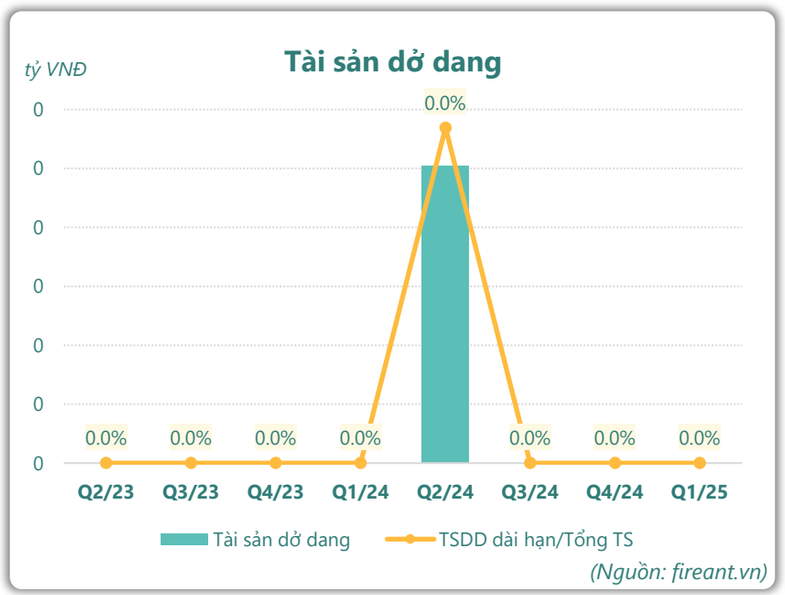

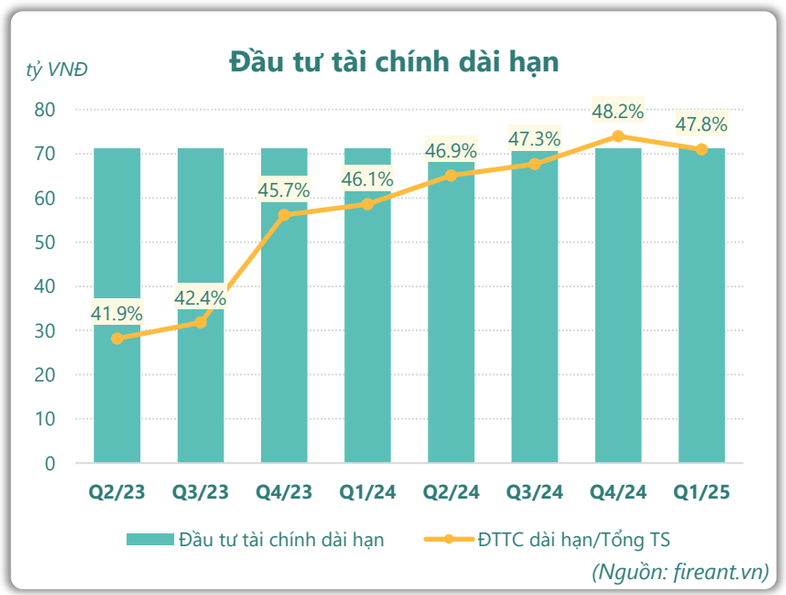

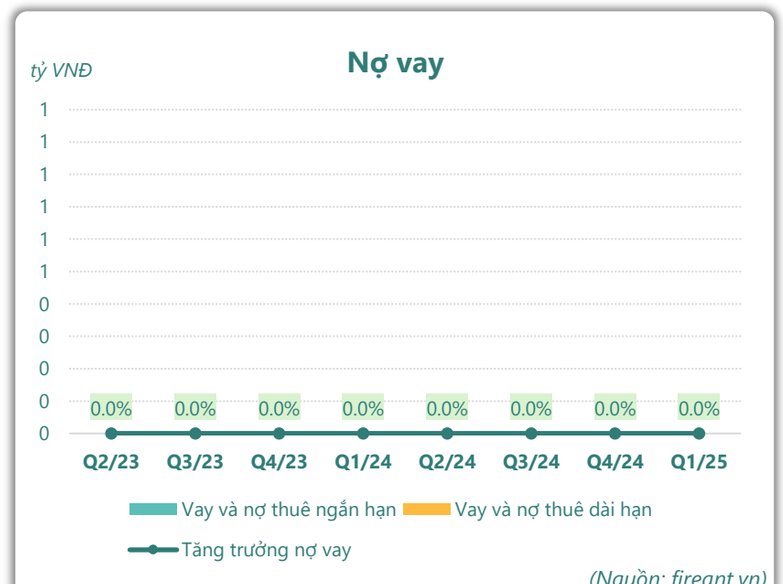

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

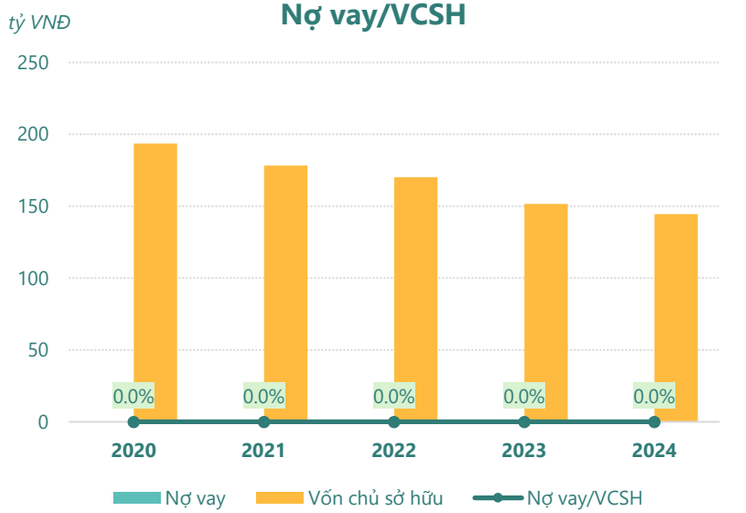

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

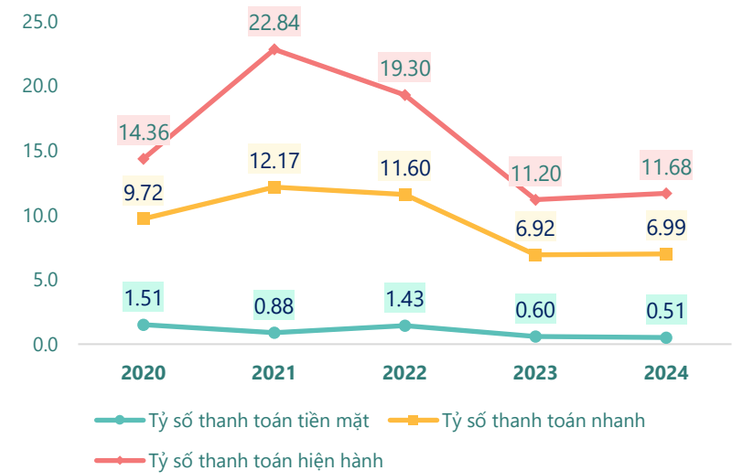

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

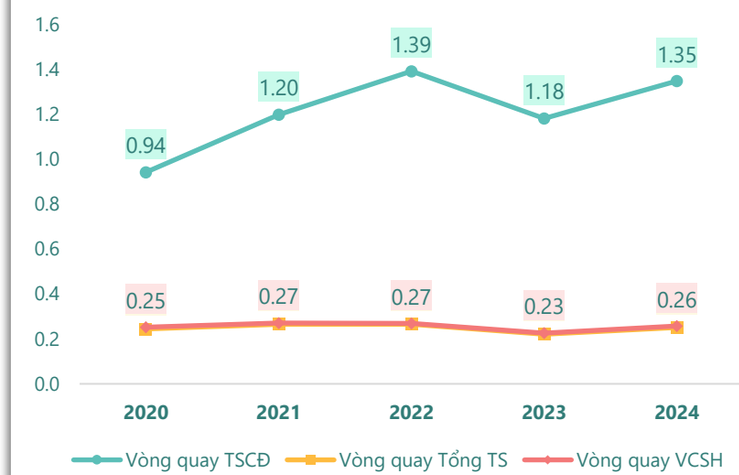

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

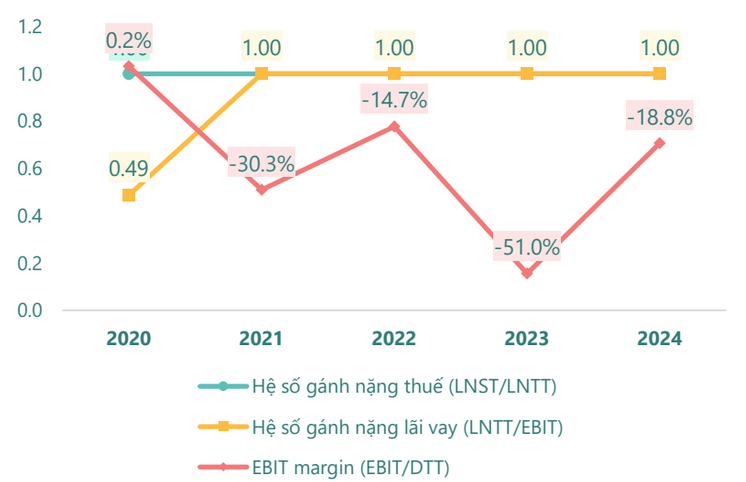

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

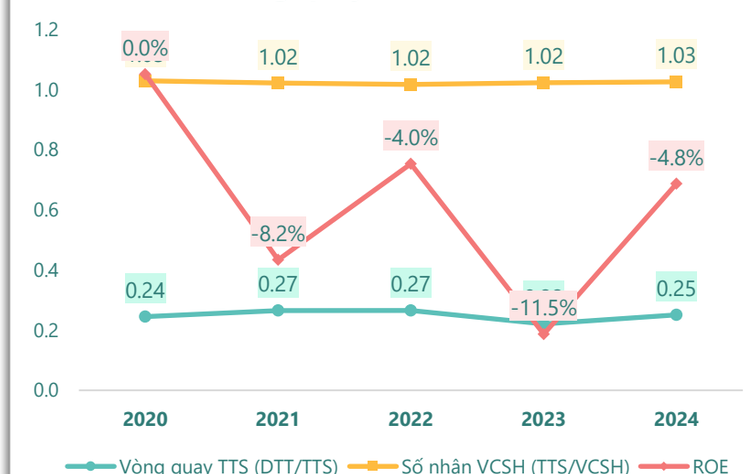

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

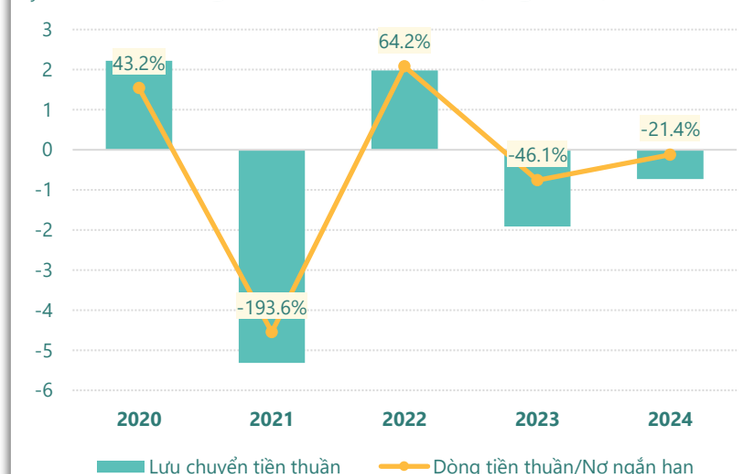

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**7.43**	**8.31**	**-10.6%**	**38.1**	**36.3**	**4.9%**
Giá vốn hàng bán	5.29	5.98	-11.6%	29.4	30.0	-2.0%
Lợi nhuận gộp	2.14	2.33	-8.1%	8.71	6.31	38.0%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.26	-40.8%	0.74	1.16	-36.2%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.44	1.06	35.9%	4.57	6.11	-25.3%
Chi phí QLDN	**2.98**	**2.87**	**4.0%**	**12.1**	**19.2**	**-37.4%**
LN thuần từ HĐKD	-2.13	-1.34	-59.0%	-7.17	-17.9	59.9%
Lợi nhuận khác	**0.07**	**-0.17**	**140%**	**0.01**	**-0.62**	**101%**
LN trước thuế	-2.06	-1.50	-37.5%	-7.17	-18.5	61.3%
Lợi nhuận sau thuế	**-2.06**	**-1.50**	**-37.5%**	**-7.17**	**-18.5**	**61.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-2.06**	**-1.50**	**-37.5%**	**-7.17**	**-18.5**	**61.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.66	-0.21	-1.18	-1.47	-0.59	-1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	-0.26	4.81	-3.52	1.69	1.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.84	2.49	2.02	5.64	1.81	1.76
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.34**	**-0.47**	**3.62**	**-4.99**	**1.10**	**0.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.49	2.02	5.64	1.81	1.76	1.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**149**	**148**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	40.7	40.0	1.7%
Tiền và tương đương tiền	1.80	1.76	2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	16.0	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	6.63	4.85	36.7%
Hàng tồn kho	16.5	16.1	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.37	-41.2%
Tài sản dài hạn	**108**	**108**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.9	27.7	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**9.00**	**14.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.72	3.43	95.9%
Nợ ngắn hạn	**6.72**	**3.43**	**95.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.15	1.34	134%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**142**	**145**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**142**	**145**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)